

Số/No.: 23/2026/TB CBTT-ASP

Tp.HCM, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Ho Chi Minh City, 28 October, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: - Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
Ho Chi Minh Stock Exchange

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Name of organization: AN PHA PETROLEUM GROUP JOINT STOCK COMPANY

- Mã chứng khoán/Stock code: **ASP**
- Địa chỉ : Phòng 805, Lầu 8, Tòa nhà Saigon Paragon, Số 3 Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Mỹ, TP. Hồ Chí Minh
Address : Room 805, 8th Floor, Saigon Paragon Building, No. 3 Nguyen Luong Bang Street, Tan My Ward, Hochiminh City
- Điện thoại/Tel. : (84.28) 5413 6338 Fax: (84.28) 5413 6340
- E-mail : info@anphapetrol.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III/2026 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha.

Separate and Consolidated financial statements for the third quarter of 2026 of An Pha Petroleum Group Joint Stock Company.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/10/2026 tại đường dẫn: <https://anphapetrol.com/quan-he-co-dong/>

This information was published on the company's website on 28 October, 2026, as in the link: <https://anphapetrol.com/quan-he-co-dong/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất Quý III/2026/ *Separate and Consolidated financial statements for the third quarter of 2026.*

CÔNG TY CỔ
PHẦN TẬP ĐOÀN
DẦU KHÍ AN PHA

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA
DN: cn=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA, o=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA, email=info@anphapetrol.com
Date: 2026.10.28 15:43:17 +07'00'

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người ủy quyền công bố thông tin

Person authorized to disclose information



TRẦN DUY LUÂN

Số: 60/2026_ASP-SGDCK_BCTC

V/v: Giải trình kết quả kinh doanh Hợp Nhất quý III/2026

Tp Hồ Chí Minh ngày 29 tháng 10 năm 2026

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.

Căn cứ báo cáo tài chính Hợp Nhất Quý 3 và kết quả hoạt động kinh doanh Hợp Nhất đạt được trong Quý 3 năm 2026 của Công ty cổ phần tập đoàn dầu khí An Pha, hoạt động kinh doanh của Công ty vẫn ổn định, doanh thu và lợi nhuận Hợp Nhất sau thuế tăng so với cùng kỳ. Công ty giải trình bổ sung nguyên nhân lợi nhuận Hợp Nhất sau thuế của Quý 3 năm 2026 tăng so với Quý 3 năm 2025 bởi những nguyên nhân chính sau đây.

Chỉ tiêu	Quý III		Tăng/ giảm (VNĐ) 3=1-2
	Năm 2026	Năm 2025	
	1	2	
1 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	129.766.731.411	87.147.049.455	42.619.681.956
2 Doanh thu hoạt động tài chính	4.524.649.960	1.767.377.464	2.757.272.496
3 Chi phí tài chính	13.971.302.192	10.677.996.132	3.293.306.060
4 Chi phí bán hàng	56.615.370.223	52.962.000.343	3.653.369.880
5 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	5.192.187.637	2.751.682.712	2.440.504.925
6 Lợi nhuận khác	(2.134.868.705)	12.756.118.693	(14.890.987.398)
7 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	44.616.654.300	18.627.674.556	25.988.979.744
8 Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.285.319.376	1.268.868.732	5.016.450.644
9 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	18.965.093	2.065.086.307	(2.046.121.214)
10 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	38.312.369.831	15.293.719.517	23.018.650.314

Nguyên nhân:

- Lợi nhuận gộp tăng 42.619.681.956 đồng nguyên nhân chủ yếu là do giá bán và doanh thu bán hàng tăng so với cùng kỳ.
- Doanh thu tài chính tăng 2.757.272.496 đồng nguyên nhân do lãi đầu tư ngắn hạn và lãi chênh lệch tỉ giá tăng so với cùng kỳ
- Chi phí tài chính tăng 3.293.306.060 đồng nguyên nhân chủ yếu do chi phí lãi vay tăng so với cùng kỳ.
- Chi phí bán hàng tăng 3.653.369.880 đồng nguyên nhân chủ yếu là do chi phí nguyên vật liệu bao bì, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác tăng so với cùng kỳ.
- Lợi nhuận khác giảm 14.890.987.398 đồng nguyên nhân chủ yếu là do chi phí phạt vi phạm hành chính trong Quý 3 năm 2026 tăng và trong Quý 3 năm 2025 có thu nhập kết chuyển doanh thu chưa thực hiện trong giao dịch với Công ty liên kết do đã chuyển nhượng vốn đầu tư tại Công ty liên kết.

Từ các nguyên nhân chủ yếu trên nên lợi nhuận Hợp Nhất sau thuế của Quý 3/2026 tăng 23.018.650.314 đồng so với Quý 3/2025.

Trân trọng.

TỔNG GIÁM ĐỐC 


SHIMBORI TOSHIYUKI

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/9/2026



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Phòng 805, Lầu 8, Toà nhà Saigon Paragon, Số 3, Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Mỹ, TP. Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	4 – 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6– 7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 – 10
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 48

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Phòng 805, Lầu 8, Toà nhà Saigon Paragon, Số 3, Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Mỹ, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/9/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0303224471 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02/4/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 22 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 03/8/2026 về việc thay đổi người đại diện pháp luật.

Tên Công ty bằng tiếng Anh: ANPHA PETROL JOINT STOCK COMPANY. Tên Công ty viết tắt: ANPHA PETROL JSC.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303224471 thay đổi lần thứ 22 ngày 03/8/2026 là 373.399.290.000 VND (*Bằng chữ: Ba trăm bảy mươi ba tỷ, ba trăm chín mươi chín triệu, hai trăm chín mươi nghìn đồng chẵn*).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE). Mã cổ phiếu: ASP.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phòng 805, Lầu 8, Toà nhà Saigon Paragon, Số 3, Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Mỹ, TP. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, ỦY BAN KIỂM TOÁN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong suốt kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Tomohiko Kawamoto	Chủ tịch
Ông Shimbori Toshiyuki	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/6/2026)
Ông Nitta Kazufuku	Thành viên độc lập
Ông Sakamoto Shinichiro	Thành viên
Ông Kentaro Jimba	Thành viên độc lập
Ông Kobayashi Naoki	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26/6/2026)

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Ông Kentaro Jimba	Chủ tịch
Ông Nitta Kazufuku	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Shimbori Toshiyuki	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 29/7/2026)
Ông Kobayashi Naoki	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 29/7/2026)
Ông Sakamoto Shinichiro	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Duy Luân	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/9/2026.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/9/2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

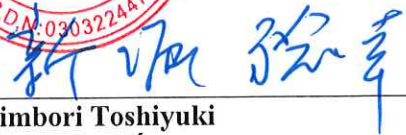
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,




Shimbori Toshiyuki

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

TÀI SẢN	MS	TM	30/9/2026	01/01/2026
			VND	(Trình bày lại) VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		1.018.907.231.971	673.070.424.459
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	106.149.593.856	76.813.855.652
1. Tiền	111		106.049.492.656	76.813.855.652
2. Các khoản tương đương tiền	112		100.101.200	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	99.871.269.470	31.958.804.227
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		99.871.269.470	31.958.804.227
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		627.785.288.857	516.272.793.423
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	650.642.413.111	543.614.785.083
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	12.408.952.644	9.252.243.693
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	5.5	33.015.831.946	31.313.686.036
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	5.6	(68.439.331.691)	(68.065.344.236)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		157.422.847	157.422.847
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	165.107.794.822	38.233.776.454
1. Hàng tồn kho	141		168.313.534.893	42.357.830.772
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(3.205.740.071)	(4.124.054.318)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		19.993.284.966	9.791.194.703
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5.8	9.193.372.892	5.863.484.789
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		9.200.394.741	1.085.690.344
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	5.9	1.599.517.333	2.842.019.570
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		634.171.324.393	654.128.566.667
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		19.199.078.589	19.162.878.589
1. Phải thu dài hạn khác	215	5.5	19.199.078.589	19.162.878.589
II. Tài sản cố định	220		85.204.914.144	93.130.929.701
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	15.609.346.646	17.532.469.586
- Nguyên giá	222		168.113.139.882	171.992.432.748
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(152.503.793.236)	(154.459.963.162)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	69.595.567.498	75.598.460.115
- Nguyên giá	228		108.127.491.549	108.127.491.549
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(38.531.924.051)	(32.529.031.434)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		-	-
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	5.2	151.898.470.986	138.200.716.587
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		134.161.150.986	118.463.396.587
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		16.340.000.000	16.340.000.000
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(16.340.000.000)	(16.340.000.000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		17.737.320.000	19.737.320.000
VII. Tài sản dài hạn khác	270		377.868.860.674	403.634.041.790
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.8	377.035.997.453	402.715.765.807
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	5.12	557.194.206	614.089.484
3. Lợi thế thương mại	279	5.13	275.669.015	304.186.499
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100+200)	280		1.653.078.556.364	1.327.198.991.126

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/9/2026	01/01/2026
			VND	(Trình bày lại) VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		1.174.322.461.419	997.397.214.647
I. Nợ ngắn hạn	310		1.137.105.910.626	972.390.588.225
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	463.171.621.187	570.175.035.200
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.481.063.702	1.356.598.545
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	5.15	885.420.764	885.420.764
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	5.9	27.344.653.613	7.307.320.447
5. Phải trả người lao động	315		8.871.794.170	8.530.373.430
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	5.16	2.075.890.486	904.082.385
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	5.17	13.580.219.671	6.852.712.780
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.18	618.133.113.231	375.816.910.872
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		562.133.802	562.133.802
II. Nợ dài hạn	330		37.216.550.793	25.006.626.422
1. Phải trả dài hạn khác	338	5.17	22.958.306.367	10.748.381.996
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	5.12	14.258.244.426	14.258.244.426
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.19	478.756.094.945	329.801.776.479
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		373.399.290.000	373.399.290.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		373.399.290.000	373.399.290.000
2. Thặng dư vốn	412		1.433.420.000	1.433.420.000
3. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(3.639.900)	(3.639.900)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		306.228.116	306.228.116
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		100.262.758.462	(47.337.624.872)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		(47.435.565.684)	(61.292.446.949)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		147.698.324.146	13.954.822.077
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3.358.038.267	2.004.103.135
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.653.078.556.364	1.327.198.991.126

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu



Lai Văn Tú

Kế toán trưởng



Lai Văn Tú

Tổng Giám đốc



Shimbori Toshiyuki

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/9/2026

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối	
			Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
			VND	(Trình bày lại) VND	VND	(Trình bày lại) VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.177.923.625.790	887.770.554.030	3.352.642.302.505	2.497.977.883.403
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	47.232.352.126	20.178.287.688	122.994.954.952	57.082.878.347
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.1	1.130.691.273.664	867.592.266.342	3.229.647.347.553	2.440.895.005.056
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.000.924.542.253	780.445.216.887	2.816.736.894.738	2.182.875.593.350
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		129.766.731.411	87.147.049.455	412.910.452.815	258.019.411.706
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.3	4.524.649.960	1.767.377.464	7.497.085.059	5.266.082.077
8. Chi phí tài chính	23	6.4	13.971.302.192	10.677.996.132	39.921.239.530	40.351.491.949
Trong đó: Chi phí đi vay	24		11.467.125.570	7.655.659.807	31.762.770.894	24.141.303.838
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	56.615.370.223	52.962.000.343	161.348.874.844	158.321.705.181
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	22.145.373.588	22.154.557.293	65.856.044.726	67.113.074.722
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		5.192.187.637	2.751.682.712	20.898.867.712	2.148.974.661
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		46.751.523.005	5.871.555.863	174.180.246.486	(351.803.408)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/9/2026

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối	
			Quý 3 năm 2025		Quý 3 năm 2026	
			Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
			(Trình bày lại)	(Trình bày lại)		
			VND	VND	VND	VND
13. Thu nhập khác	31	6.7	1.563.543.629	13.240.288.392	7.702.037.978	17.835.222.450
14. Chi phí khác	32	6.7	3.698.412.334	484.169.699	5.181.420.325	1.547.716.962
15. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.7	(2.134.868.705)	12.756.118.693	2.520.617.653	16.287.505.488
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		44.616.654.300	18.627.674.556	176.700.864.139	15.935.702.080
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	6.285.319.376	1.268.868.732	27.591.709.582	3.535.451.588
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.8	18.965.093	2.065.086.307	56.895.278	2.240.810.163
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		38.312.369.831	15.293.719.517	149.052.259.279	10.159.440.329
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		37.916.306.290	15.090.951.031	147.698.324.146	10.054.637.787
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		396.063.541	202.768.486	1.353.935.133	104.802.542
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	1.015	404	3.956	269

Ghi chú: Kết quả kinh doanh lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2026 đã được điều chỉnh để phản ánh chênh lệch giữa kết quả kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 theo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trước soát xét.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu

Lai Văn Tú

Kế toán trưởng

Lai Văn Tú

Tổng Giám đốc



Shimbori Toshiyuki

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/9/2026

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối	
			Quý 3 năm 2025		Quý 3 năm 2025	
			Quý 3 năm 2026	(Trình bày lại)	Quý 3 năm 2026	(Trình bày lại)
			VND	VND	VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		44.616.654.300	18.627.674.556	176.700.864.139	15.935.702.080
2. Điều chỉnh cho các khoản						
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		3.221.592.073	4.223.232.402	9.765.303.584	12.931.733.981
- Các khoản dự phòng	03		(17.738.448.336)	-	(544.326.792)	(91.381.637)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.451.304.089	(16.240.000)	1.451.304.089	(16.240.000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(7.208.532.800)	(4.555.892.644)	(23.644.312.771)	(430.159.293)
- Chi phí đi vay	06		11.467.125.570	7.655.659.807	31.762.770.894	24.141.303.838
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		35.809.694.896	25.934.434.121	195.491.603.143	52.470.958.969
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.924.918.176	(27.922.451.263)	(118.090.391.835)	(68.090.041.605)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(26.059.687.447)	12.189.030.920	(125.955.704.121)	16.812.266.455
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(191.682.987.889)	(18.938.297.091)	(89.354.729.688)	5.593.266.908
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		8.497.490.100	23.136.615.817	22.349.880.251	44.396.853.393
- Chi phí đi vay đã trả	14		(10.697.532.493)	(7.770.904.618)	(31.054.990.365)	(25.103.966.835)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.333.875.504)	-	(5.787.020.099)	(8.703.217.181)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(182.541.980.161)	6.628.427.886	(152.401.352.714)	17.376.120.104



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/9/2026

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối	
			Quý 3 năm 2025		Quý 3 năm 2025	
			Quý 3 năm 2026	(Trình bày lại)	Quý 3 năm 2026	(Trình bày lại)
			VND	VND	VND	VND
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(1.369.192.673)	(1.971.569.636)	(3.948.349.588)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	336.000.000	889.898.990	3.032.358.606
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.432.518.569	-	7.022.374.830	15.475.000.000
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.600.000.000	19.500.000.000	3.728.172.500	34.917.809.793
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		876.990.982	98.819.229	52.011.875	1.998.561
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5.909.509.551	18.565.626.556	(60.579.111.441)	(23.540.866.128)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ đi vay	33		657.976.110.745	403.892.254.973	1.555.994.379.402	1.097.556.043.987
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(499.841.793.296)	(408.273.854.171)	(1.313.678.177.043)	(1.176.998.797.603)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		158.134.317.449	(4.381.599.198)	242.316.202.359	(79.442.753.616)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(18.498.153.161)	20.812.455.244	29.335.738.204	(85.607.499.640)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		124.647.747.017	82.815.530.738	76.813.855.652	189.235.485.622
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	106.149.593.856	103.627.985.982	106.149.593.856	103.627.985.982

Ghi chú: Tình hình lưu chuyển tiền tệ lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2026 đã được điều chỉnh để phản ánh chênh lệch giữa tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 theo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trước soát xét.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/9/2026

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu



Lại Văn Tú

Kế toán trưởng



Lại Văn Tú

Tổng Giám đốc




Shimabori Toshiyuki

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/9/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0303224471 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02/4/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 22 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 03/8/2026 về việc thay đổi người đại diện pháp luật.

Tên Công ty bằng tiếng Anh: ANPHA PETROL JOINT STOCK COMPANY. Tên Công ty viết tắt: ANPHA PETROL JSC.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303224471 thay đổi lần thứ 22 ngày 03/8/2026 là 373.399.290.000 VND (Bằng chữ: Ba trăm bảy mươi ba tỷ, ba trăm chín mươi chín triệu, hai trăm chín mươi nghìn đồng chẵn).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE). Mã cổ phiếu: ASP.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phòng 805, Lầu 8, Toà nhà Saigon Paragon, Số 3, Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Mỹ, TP. Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty và các Công ty con tại ngày 30/9/2026 là 602 người (tại ngày 01/01/2026 là 655 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo như công bố trên Công thông tin Quốc gia về Đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Mua bán khí hóa lỏng, vật tư thiết bị dầu khí;
- Đại lý kinh doanh xăng, dầu, nhớt;
- Kinh doanh vận tải;
- Kinh doanh vận tải sản phẩm dầu khí theo đường bộ, đường biển;
- Chiết nạp sản phẩm dầu khí (không chiết nạp tại trụ sở);
- Lắp đặt, bảo dưỡng các công trình ngành dầu khí;
- Cho thuê kho bãi, phương tiện vận tải chuyên dụng ngành dầu khí đường bộ, đường thủy;
- Mua bán gỗ, vật liệu xây dựng, máy móc - thiết bị ngành công - nông nghiệp và xây dựng (trừ kinh doanh máy in), hàng gia dụng;
- Gia công, mua bán vải, hàng dệt may (trừ tẩy nhuộm);
- Mua bán sắt thép, vật tư thiết bị hàng hải;
- Phá dỡ tàu cũ. Dịch vụ sửa chữa tàu thuyền (trừ tái chế phế thải, gia công cơ khí và xi mạ điện);
- Sản xuất vật liệu xây dựng - xà phòng và chất tẩy rửa - chế biến và sản xuất các sản phẩm từ gỗ (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua bán phương tiện vận tải;
- Kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng và mua bán thang máy, thiết bị ngành xây dựng (Không gia công cơ khí và sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn, hàng trang trí nội thất (không sản xuất tại trụ sở)/.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/9/2026

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/9/2026, Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết như sau:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Các Công ty con trực tiếp					
1	Công ty Cổ Phần Dầu khí An Pha	Lô CN03-07, cụm công nghiệp Ninh Hiệp, Xã Phú Đồng, Thành phố Hà Nội	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	98,56%	98,56%
2	Công ty TNHH MTV Khí đốt Gia Đình	Khu phố 4, Lã Xuân Oai, Phường Tăng Nhơn Phú, Thành phố Hồ Chí Minh	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	100,00%	100,00%
3	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Minh Thảo	Phòng 805, Lầu 08 Tòa nhà Saigon Paragon, số 03 Nguyễn Lương, Phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	97,99%	97,99%
4	Công ty TNHH Thương mại Vinh Quang	Số 34A, đường Nguyễn Khoái, Phường Hồng Hà, Thành phố Hà Nội	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	51,00%	51,00%
Các Công ty con gián tiếp (thông qua các Công ty con trực tiếp)					
5	Công ty Cổ phần Thương mại Gas Bình Minh	Phòng 805, Lầu 08 Tòa nhà Saigon Paragon, số 03 Nguyễn Lương, Phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	99,99%	99,99%
6	Công ty TNHH MTV Minh Gia (i)	Ô 19, Lô B6, Khu dân cư Thuận Giao, Ấp Bình Thuận 2, Phường Thuận Giao, Thành phố Hồ Chí Minh	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	100,00%	100,00%

(i) Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty TNHH MTV Minh Gia tạm ngưng hoạt động theo Thông báo số 156/2024/TB-MG ngày 26/11/2024. Đồng thời, Công ty đang làm các thủ tục cần thiết để thông báo cho Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/9/2026

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Các Công ty liên kết					
1	Công ty TNHH Bình khí đốt Hong Vina	Số 826 An Dương Vương, Phường Bình Phú, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất bình Gas	35,00%	35,00%
2	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tân Đại Phát	Khối 2, Phường Nghi Phú, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	49,00%	49,00%
3	Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Thương mại Thành Đạt	Số 26, ngõ 29, phố Vĩnh Tuy, Phường Vĩnh Phú, Thành phố Hà Nội	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	49,00%	49,00%
4	Công ty TNHH Khí dầu mỏ hóa lỏng Be Ta Gas	Số 01, KP 2, Xa Lộ Hà Nội, Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	49,00%	49,00%
5	Công ty TNHH LPG Tiến Phát	Ấp 3, Xã Bình Đức, Tỉnh Long An	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	49,00%	49,00%
6	Công ty Cổ phần Khí Hóa Lỏng Hoàng Anh	Số 148/1A Đường Tân An, Khu phố Đông An, Phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Hồ Chí Minh	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	35,00%	35,00%
7	Công ty Cổ phần LPG Biển Đông	39 Đường số 2, Khu phố 7, Phường Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	20,00%	20,00%
8	Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Hà Nội	Tầng 3, Khu dịch vụ Sân bay Gia Lâm, Đường Đàm Quang Trung, Phường Long Biên, Thành phố Hà Nội	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	33,00%	33,00%
9	Công ty Cổ phần MT Gas	5/1 Khu Phố 6, Quốc lộ 1A, xã Bến Lức, tỉnh Tây Ninh	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	40,73%	40,73%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/9/2026

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Công ty áp dụng lần đầu các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 do Bộ Tài chính ban hành (“Thông tư 99”) kể từ ngày 01/01/2026. Đối với năm tài chính và kỳ kế toán so sánh, Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2024, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính (sau đây gọi chung là “Thông tư 200”).

Theo đó, các chính sách kế toán theo Thông tư 99 được Công ty áp dụng phương pháp điều chỉnh phi hồi tố do Công ty không phát sinh các trường hợp phải áp dụng phương pháp điều chỉnh hồi tố hoặc phương pháp điều chỉnh hồi tố đơn giản theo hướng dẫn của Thông tư 99.

Đồng thời, Công ty phân loại và trình bày lại một số thông tin so sánh đã được trình bày theo Chế độ kế toán doanh nghiệp tại Thông tư 200 trước đây cho mục đích trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và đảm bảo thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp có thể so sánh được. Chi tiết tại Thuyết minh số 7.3.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/9/2026.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 do Bộ Tài chính ban hành.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 sửa đổi một số điều của Thông tư 202/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, cụ thể:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/9/2026

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Tiếp theo)**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập từ Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/9/2026. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu trong phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của các Công ty con, Công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian không quá 10 năm.

Khi thanh lý Công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán Công ty tương ứng.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**Tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ**

Tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá ghi sổ được áp dụng là tỷ giá ghi sổ đích danh, được xác định khi thu hồi khoản nợ phải thu, các tài sản khác hoặc khi thanh toán khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định theo tỷ giá giao dịch thực tế cụ thể tại từng thời điểm đã phát sinh giao dịch (nếu chưa phát sinh việc đánh giá lại) hoặc tỷ giá đã được đánh giá lại cuối kỳ trước của từng đối tượng (nếu đã phát sinh việc đánh giá lại).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/9/2026

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (Tiếp theo)

Áp dụng tỷ giá hối đoái để ghi sổ kế toán cho các giao dịch kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ

Khi mua, bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi); Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Tỷ giá giao dịch thực tế được áp dụng trong các trường hợp sau đây:

- Các tài khoản phản ánh chi phí sản xuất, kinh doanh, chi phí khác. Riêng trường hợp phân bổ khoản chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thì chi phí được ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước (không áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phân bổ chi phí).
- Các tài khoản phản ánh tài sản. Riêng trường hợp tài sản được mua có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán thì giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán (không áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm ghi nhận tài sản).
- Bên Nợ các Tài khoản vốn bằng tiền hoặc các tài sản khác; Bên Nợ các Tài khoản phải thu; Bên Nợ các Tài khoản phải trả khi phát sinh giao dịch trả trước tiền cho người bán.
- Bên Có các TK phải trả; Bên Có các Tài khoản phải thu khi phát sinh giao dịch nhận trước tiền của người mua;

Áp dụng tỷ giá đổi đổi khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại cổ phần nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, Công ty phải đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi. Công ty không thực hiện đánh giá lại đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch kinh tế thực hiện trong kỳ và chênh lệch tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) để xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/9/2026

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tương ứng với phần sở hữu của Công ty trong lãi hoặc lỗ của Công ty liên kết sau ngày đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của Công ty thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của Công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trong trường hợp phần sở hữu của Công ty trong khoản lỗ của Công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, Công ty không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trừ khi Công ty có nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho Công ty liên kết các khoản nợ mà Công ty đã đảm bảo hoặc cam kết trả. Trong trường hợp này, giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là bằng không (0). Nếu sau đó Công ty liên kết hoạt động có lãi, Công ty chỉ được ghi nhận phần sở hữu của mình trong khoản lãi đó sau khi đã bù đắp được phần lỗ thuần chưa được hạch toán trước đây.

Báo cáo tài chính của Công ty liên kết được sử dụng để áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu được lập cùng ngày với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các điều chỉnh thích hợp cũng được áp dụng trong trường hợp chính sách kế toán của Công ty liên kết với với chính sách kế toán của Công ty cho các giao dịch và sự kiện giống nhau phát sinh trong các trường hợp tương tự.

Các khoản đầu tư khác:

Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/9/2026

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc, thiết bị	08
Thiết bị văn phòng	03
Phương tiện vận tải	07 - 08

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính, được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất bao gồm các địa điểm sau đây:

- Quyền sử dụng đất có thời hạn tại khu công nghiệp Nam Thăng Long (thời hạn sử dụng đất đến ngày 09/02/2051);
- Quyền sử dụng đất có thời hạn tại ấp Phú Lợi, xã Tân Phú Thạnh, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang (thời hạn sử dụng đất đến ngày 14/01/2061);
- Quyền sử dụng đất có thời hạn tại Cụm Công nghiệp Ninh Hiệp, xã Ninh Hiệp, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội (thời hạn sử dụng đất đến ngày 13/7/2057);
- Quyền sử dụng đất có thời hạn tại Khu Công nghiệp Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng (thời hạn sử dụng đất đến ngày 02/6/2048).

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của phần mềm máy tính từ 03 đến 05 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/9/2026

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*****Tài sản thuế thu nhập hoãn lại***

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoãn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

Thuê hoạt động

Các khoản thuê hoạt động của Công ty bao gồm thuê mặt bằng (nhà xưởng, kho bãi) để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

Cho thuê tài sản***Cho thuê hoạt động***

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán theo cách phân loại tài sản của Công ty.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ khi phát sinh/phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí bảo lãnh mua LPG

Chi phí bảo lãnh phát hành bao gồm các khoản chi phí Công ty thanh toán cho mục đích bảo lãnh phát hành thư tín dụng (LC) để nhập khẩu, mua sắm hàng hóa dịch vụ. Chi phí này được phân bổ trong thời gian hiệu lực của Hợp đồng phát hành thư tín dụng (L/C) tương ứng, với thời gian từ 08 đến 14 tháng.

Tiền thuê tài sản trả trước

Tiền thuê tài sản trả trước liên quan đến tài sản thuê hoạt động mà Công ty đang sử dụng thể hiện khoản tiền trả trước cho một kỳ hạn thuê. Tiền thuê tài sản trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với kỳ hạn thuê.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/9/2026

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ (Tiếp theo)

Chi phí sửa chữa tài sản

Các khoản chi phí sửa chữa tài sản được Công ty phân loại thành sửa chữa nhỏ và sửa chữa lớn. Các khoản chi phí này được phân bổ dần vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian tối đa 12 tháng (đối với chi phí sửa chữa nhỏ) và tối đa 36 tháng (đối với chi phí sửa chữa lớn).

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí vỏ chai LPG (vỏ bình Gas)

Chi phí chờ phân bổ là giá trị vỏ bình gas đã đưa vào sử dụng, chi phí sơn sửa bảo dưỡng, kiểm định vỏ bình gas. Chi phí vỏ bình gas được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng mười năm.

Chi phí lợi thế kinh doanh tại cửa hàng LPG

Giá trị lợi thế kinh doanh tại các cửa hàng kinh doanh LPG được đánh giá lại sau quá trình sáp nhập các Công ty con của Công ty được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời hạn 10 năm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty hoặc các bên liên quan;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay phải trả: Trích trước dựa trên số dư nợ, lãi suất áp dụng và số ngày tính lãi, căn cứ trên hợp đồng vay.
- Chi phí khác: Trích trước khi Công ty đã nhận được hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa nhận được hóa đơn hoặc có hồ sơ có liên quan.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và tổ chức tín dụng.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/9/2026

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí đi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa (LPG, và các hàng hóa khác), doanh thu từ việc phân bổ tiền đặt cọc vỏ bình gas và doanh thu cung cấp dịch vụ khác.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ việc phân bổ tiền đặt cọc vỏ bình gas

Hằng năm, Công ty thực hiện quyết toán tiền ký cược vỏ bình gas và phân bổ vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 10 năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/9/2026

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)*****Doanh thu từ tiền lãi và thu nhập khác:***

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha) cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động chính của Công ty là kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và chủ yếu hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/9/2026

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/9/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	2.643.825.457	1.387.978.613
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	103.347.088.499	75.425.877.039
Tiền đang chuyển (ii)	158.679.900	-
Tổng	106.149.593.856	76.813.855.652

(i) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn như sau:

	30/9/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngân Hàng Mizuho Bank, LTD - Chi nhánh Hà Nội	21.940.830.458	23.856.081.136
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Nam Sài Gòn	19.846.616.524	12.747.123.449
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hội An	39.578.337.788	12.376.190.322
Ngân hàng MUFG Bank, LTD. - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	14.931.099.478	25.983.821.162
Các ngân hàng và tổ chức tín dụng khác	7.050.204.251	462.660.970
Tổng	103.347.088.499	75.425.877.039

(ii) Khoản tiền Công ty đã nộp vào Ngân hàng nhưng chưa nhận được Giấy báo có của Ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/9/2026

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/9/2026 (VND)			01/01/2026 (VND) (Trình bày lại)		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn	99.871.269.470	99.871.269.470	-	31.958.804.227	31.958.804.227	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	94.948.127.114	94.948.127.114	-	23.708.804.227	23.708.804.227	-
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hội An (i)	90.000.000.000	90.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-
+ Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	2.748.127.114	2.748.127.114	-	783.793.827	783.793.827	-
+ Các khoản khác	2.200.000.000	2.200.000.000	-	2.925.010.400	2.925.010.400	-
- Cho vay	3.277.625.170	3.277.625.170	-	8.250.000.000	8.250.000.000	-
+ Ông Nguyễn Hữu Minh Hải và Bà Lý Thị Cẩm Giàng (ii)	3.277.625.170	3.277.625.170	-	4.000.000.000	4.000.000.000	-
+ Công ty TNHH Bình Khí Đốt Hong Vi Na	-	-	-	2.800.000.000	2.800.000.000	-
+ Công ty TNHH Khí Dầu Mỏ Hóa Lỏng Be Ta Gas	-	-	-	1.450.000.000	1.450.000.000	-
- Các khoản đầu tư khác	1.645.517.186	1.645.517.186	-	-	-	-
Dài hạn	17.737.320.000	17.737.320.000	-	19.737.320.000	19.737.320.000	-
- Cho vay	17.737.320.000	17.737.320.000	-	19.737.320.000	19.737.320.000	-
+ Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Kinh doanh Thành Đạt (iii)	5.520.000.000	5.520.000.000	-	5.520.000.000	5.520.000.000	-
+ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tân Đại Phát (iv)	12.217.320.000	12.217.320.000	-	14.217.320.000	14.217.320.000	-
Tổng	117.608.589.470	117.608.589.470	-	51.696.124.227	51.696.124.227	-

(i) Tiền gửi có kỳ hạn 6 đến 12 tháng với lãi suất là 5% đến 8%/năm.

(ii) Khoản cho Ông Nguyễn Hữu Minh Hải và Bà Lý Thị Cẩm Giàng vay theo Hợp đồng số 0204/2021/HĐCV/ASP-TP ngày 30/6/2021, lãi suất tiền vay là 5,5%/năm, áp dụng từ ngày nhận tiền vay đến 31/12/2021. Thời hạn vay từ ngày 30/6/2021 đến hết ngày 30/6/2025, được gia hạn đến ngày 30/6/2026 theo Phụ lục Hợp đồng vay vốn số 01/PLHĐVV/ASP-TP/2024 ngày 01/7/2024. Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản tại ấp 3, Xã Nhứt Chánh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An do ông Nguyễn Hữu Minh Hải sở hữu và đứng tên.

(iii) Khoản cho Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Kinh doanh Thành Đạt vay theo Hợp đồng số 02-VAY ASP/TĐ 2017 ngày 01/7/2017. Lãi suất theo thỏa thuận. Thời hạn vay: 10 năm.

(iv) Khoản cho Công ty TNHH Tân Đại Phát vay theo Hợp đồng số 03 VAY-ASP/TĐP 2017 ngày 01/7/2017. Lãi suất theo thỏa thuận. Thời hạn vay: 10 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/9/2026

5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

a. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tỷ lệ		30/9/2026 (VND)			01/01/2026 (VND)		
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị đánh giá theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị đánh giá theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Đầu tư vào Công ty liên kết			133.733.387.317		134.161.150.986	136.603.113.905		118.463.396.587
Công ty TNHH Bình Khí Đốt Hongvina	35,00%	35,00%	18.945.079.125	(i)	29.239.639.156	18.945.079.125	(i)	27.184.216.649
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Thương mại Thành Đạt	49,00%	49,00%	1.470.000.000	(i)	-	1.470.000.000	(i)	-
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Tân Đại Phát	49,00%	49,00%	2.385.320.000	(i)	-	2.385.320.000	(i)	-
Công ty TNHH Khí dầu mỏ hóa lỏng Be Ta Gas	49,00%	49,00%	7.513.340.000	(i)	-	7.513.340.000	(i)	-
Công ty TNHH LPG Tiến Phát	49,00%	49,00%	2.940.000.000	(i)	2.048.012.686	2.940.000.000	(i)	-
Công ty Cổ phần Khí Hóa Lỏng Hoàng Anh	35,00%	35,00%	10.780.273.412	(i)	11.525.665.201	13.650.000.000	(i)	11.028.480.632
Công ty Cổ phần LPG Biển Đông	20,00%	20,00%	34.000.000.000	(i)	18.219.931.169	34.000.000.000	(i)	16.279.682.038
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Hà Nội	33,00%	33,00%	20.000.000.000	(i)	18.894.083.010	20.000.000.000	(i)	15.964.481.230
Công ty Cổ phần MT Gas	40,73%	40,73%	35.699.374.780	42.563.450.000	54.233.819.764	35.699.374.780	28.517.511.500	48.006.536.038
Tổng			133.733.387.317		134.161.150.986	136.603.113.905		118.463.396.587

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/9/2026

5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Tiếp theo)

	Tỷ lệ		30/9/2026 (VND)			01/01/2026 (VND)		
	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác			16.340.000.000		(16.340.000.000)	16.340.000.000		(16.340.000.000)
Đầu tư cửa hàng bán LPG của Công ty Rạng Đông			9.600.000.000	(i)	(9.600.000.000)	9.600.000.000	(i)	(9.600.000.000)
Đầu tư cửa hàng bán LPG của Công ty Thần Sáng			6.740.000.000	(i)	(6.740.000.000)	6.740.000.000	(i)	(6.740.000.000)
Tổng			16.340.000.000		(16.340.000.000)	16.340.000.000		(16.340.000.000)

(i) Công ty chưa xác định được giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư tài chính tại các Công ty không niêm yết tại ngày 30/9/2026 do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư tài chính này.

(ii) Công ty xác định giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần MT Gas bằng giá đóng cửa cổ phiếu Công ty Cổ phần MT Gas (mã chứng khoán: MTG) trên sàn UpCOM nhân (x) số lượng cổ phiếu Công ty nắm giữ tại ngày 30/9/2026. Cụ thể, tại ngày 30/9/2026, giá đóng cửa của cổ phiếu MTG là 10.000 VND/cổ phiếu, số lượng cổ phiếu Công ty nắm giữ là 4.256.345 cổ phiếu.

Các giao dịch với các Công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 7.3 của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/9/2026

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/9/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty Cổ phần Năng Lượng An Phú	78.944.879.417	27.588.878.729
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tân Đại Phát	30.052.806.700	29.438.598.598
Công ty Cổ phần Khí Hóa Lông Hoàng Anh	24.391.632.667	14.626.933.063
Công ty Cổ Phần Gas Thủ Đức	46.540.456.530	37.113.166.943
Các đối tượng khác	470.712.637.797	434.847.207.750
Tổng	650.642.413.111	543.614.785.083

Trong đó,

*Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại
Thuyết minh số 7.3)* **131.080.143.081** **144.471.324.382**

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/9/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Phương	5.779.640.718	5.779.640.718
Các đối tượng khác	6.629.311.926	3.472.602.975
Tổng	12.408.952.644	9.252.243.693

5.5 Phải thu khác

	30/9/2026 (VND)		01/01/2026 (VND) (Trình bày lại)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a) Ngắn hạn	33.015.831.946	(2.470.516.382)	31.313.686.036	(2.356.832.662)
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	1.375.000.000	-	-	-
Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần	3.725.000.000	-	3.725.000.000	-
Các khoản bảo hiểm xã hội bắt buộc nộp thừa	-	-	291.311.075	-
Tạm ứng cho nhân viên	4.031.499.710	(1.017.182.396)	5.074.577.845	(1.108.532.983)
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	8.444.145.303	-	17.883.419.000	-
Ông Lại Văn Tú (i)	-	-	400.000.000	-
Saisan Co., Ltd. - Phải thu tiền thuế TNCN nộp hộ (ii)	2.366.718.003	-	2.591.619.929	-
Các khoản khác	13.073.468.930	(1.453.333.986)	1.347.758.187	(1.248.299.679)
b) Dài hạn	19.199.078.589	-	19.162.878.589	-
Ký cược ký quỹ dài hạn	19.175.178.589	-	19.162.878.589	-
Các khoản khác	23.900.000	-	-	-
Tổng	52.214.910.535	(2.470.516.382)	50.476.564.625	(2.356.832.662)

Trong đó,

Phải thu khác từ các bên liên quan **400.000.000** **-** **400.000.000** **-**
(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.3)

(i) Đây là khoản Công ty ủy quyền cho Ông Lại Văn Tú thực hiện chuyển tiền mua 2% cổ phần của các Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Minh Thảo. Khoản phải thu khác này sẽ được thu hồi khi Công ty thực hiện tái cơ cấu khoản đầu tư tại Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Minh Thảo.

(ii) Đây là các khoản thuế TNCN Công ty thực hiện quyết toán thay và nộp hộ cho người lao động được cử sang làm việc từ Cổ đông lớn của Công ty, Saisan Co., Ltd.. Sau khi nhận được giấy chứng nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế vào Ngân sách Nhà nước, Saisan Co., Ltd. sẽ thực hiện hoàn trả lại khoản tiền thuế TNCN cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Phòng 805, Lầu 8, Toà nhà Saigon Paragon
Số 3, Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Mỹ, TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT- BTC Ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/9/2026

5.6 Nợ xấu

30/9/2026 (VND)					01/01/2026 (VND)				
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng		Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Các khoản phải thu khách hàng		60.738.451.366	1.848.860.027	(58.889.591.339)			60.478.147.631	1.848.860.027	(58.629.287.604)
Công ty Cổ phần Gạch Granit Nam Định	Trên 3 năm	16.905.567.752	-	(16.905.567.752)	Trên 3 năm	16.905.567.752	-	-	(16.905.567.752)
Các khách hàng nhận chuyển giao từ Công ty Gia Định	Trên 3 năm	11.530.838.292	-	(11.530.838.292)	Trên 3 năm	11.530.838.292	-	-	(11.530.838.292)
Các đối tượng khác	Trên 3 năm	32.302.045.322	1.848.860.027	(30.453.185.295)	Trên 3 năm	32.041.741.587	1.848.860.027	-	(30.192.881.560)
Trả trước cho người bán		7.079.223.970	-	(7.079.223.970)			7.079.223.970	-	(7.079.223.970)
Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Phương	Trên 3 năm	5.779.640.718	-	(5.779.640.718)	Trên 3 năm	5.779.640.718	-	-	(5.779.640.718)
Các đối tượng khác	Trên 3 năm	1.299.583.252	-	(1.299.583.252)	Trên 3 năm	1.299.583.252	-	-	(1.299.583.252)
Phải thu khác		2.475.516.382	5.000.000	(2.470.516.382)			2.361.832.662	5.000.000	(2.356.832.662)
Bà Phạm Thị Hồng Nhạn	Từ 2 năm đến 3 năm	383.588.249	-	(383.588.249)	Từ 1 năm đến 2 năm	383.588.249	-	-	(383.588.249)
Ông Trần Minh Loan	Từ 2 năm đến 3 năm	233.612.029	-	(233.612.029)	Từ 1 năm đến 2 năm	233.612.029	-	-	(233.612.029)
Phải thu khác	Từ trên 6 tháng đến 3 năm và trên 3 năm	1.858.316.104	5.000.000	(1.853.316.104)	Từ trên 6 tháng đến 3 năm và trên 3 năm	1.744.632.384	5.000.000	-	(1.739.632.384)
Tổng		70.293.191.718	1.853.860.027	(68.439.331.691)			69.919.204.263	1.853.860.027	(68.065.344.236)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/9/2026

5.7 Hàng tồn kho

	30/9/2026 (VND)		01/01/2026 (VND) (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.076.741.547	(107.996)	992.979.868	(107.996)
Công cụ, dụng cụ	8.788.527.499	-	9.624.829.420	(121.352.000)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	378.759.658	-	489.261.241	-
Hàng hóa	158.069.506.189	(3.205.632.075)	31.250.760.243	(4.002.594.322)
Tổng	168.313.534.893	(3.205.740.071)	42.357.830.772	(4.124.054.318)

5.8 Chi phí chờ phân bổ

	30/9/2026 VND	01/01/2026 VND
a) Ngắn hạn	9.193.372.892	5.863.484.789
Chi phí bảo lãnh mua LPG	1.090.512.346	234.161.163
Chi phí sửa chữa		2.900.835
Chi phí thuê mặt bằng	2.798.343.496	1.637.872.091
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	418.341.187	540.138.837
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.886.175.863	3.448.411.863
b) Dài hạn	377.035.997.453	402.715.765.807
Chi phí mua vỏ chai LPG (i)	144.054.208.881	135.905.203.827
Chi phí sơn, sửa, kiểm định, thay van chai LPG	65.626.375.251	66.437.284.544
Chi phí thuê kho bãi	-	1.572.000.000
Chi phí lợi thế kinh doanh tại cửa hàng LPG (ii)	158.504.275.043	185.743.156.412
Chi phí trả trước dài hạn khác	8.851.138.278	13.058.121.024
Tổng	386.229.370.345	408.579.250.596

(i) Chi phí vỏ bình gas được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng mười năm.

(ii) Trình bày giá trị lợi thế kinh doanh tại các cửa hàng kinh doanh LPG được đánh giá lại sau quá trình sáp nhập các con của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/9/2026

5.9 Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/09/2026
Phải nộp	7.307.320.447	287.585.983.429	267.548.650.263	27.344.653.613
Thuế giá trị gia tăng	2.538.445.146	197.941.623.465	196.486.644.489	3.993.424.122
Thuế xuất, nhập khẩu	796.036.556	64.068.360.129	64.124.775.601	739.621.084
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.451.633.393	24.642.670.176	5.787.020.099	22.307.283.470
Thuế thu nhập cá nhân	521.205.352	852.092.983	1.068.973.398	304.324.937
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	-	80.856.676	80.856.676	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	380.000	380.000	-
Phải thu	2.842.019.570	2.376.869.368	1.134.367.131	1.599.517.333
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	83.794.544	21.802.110	132.539.063	194.531.497
Thuế xuất, nhập khẩu nộp thừa	-	-	942.469.859	942.469.859
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	2.725.994.296	2.335.386.706	-	390.607.590
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	-	-	42.202.038	42.202.038
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác nộp thừa	19.024.381	2.524.381	-	16.500.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác nộp thừa	13.206.349	17.156.171	17.156.171	13.206.349

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/9/2026

5.10 Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

						<i>Đơn vị tính: VND</i>
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại ngày 01/01/2026	30.081.966.257	81.721.328.624	53.445.504.444	6.705.503.423	38.130.000	171.992.432.748
Tăng trong kỳ	-	-	1.971.569.636	-	-	1.971.569.636
Mua trong kỳ			1.971.569.636	-	-	1.971.569.636
Giảm trong kỳ	(689.744.669)	(272.736.571)	(4.888.381.262)	-	-	(5.850.862.502)
Thanh lý, nhượng bán	-	(272.736.571)	(4.888.381.262)	-	-	(5.161.117.833)
Giảm khác	(689.744.669)	-	-	-	-	(689.744.669)
Số dư tại ngày 30/9/2026	29.392.221.588	81.448.592.053	50.528.692.818	6.705.503.423	38.130.000	168.113.139.882
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại ngày 01/01/2026	26.495.541.486	77.066.335.034	44.387.669.995	6.472.286.647	38.130.000	154.459.963.162
Tăng trong kỳ	709.030.134	1.007.586.687	1.912.337.894	104.938.768	-	3.733.893.483
Khấu hao trong kỳ	709.030.134	1.007.586.687	1.912.337.894	104.938.768	-	3.733.893.483
Giảm trong kỳ	(689.744.669)	(272.736.571)	(4.727.582.169)	-	-	(5.690.063.409)
Thanh lý, nhượng bán	-	(272.736.571)	(4.727.582.169)	-	-	(5.000.318.740)
Giảm khác	(689.744.669)	-	-	-	-	(689.744.669)
Số dư tại ngày 30/9/2026	26.514.826.951	77.801.185.150	41.572.425.720	6.577.225.415	38.130.000	152.503.793.236
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2026	3.586.424.771	4.654.993.590	9.057.834.449	233.216.776	-	17.532.469.586
Tại ngày 30/9/2026	2.877.394.637	3.647.406.903	8.956.267.098	128.278.008	-	15.609.346.646

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/9/2026 là 124.247.945.255 VND (tại ngày 01/01/2026: 132.753.307.682 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/9/2026

5.11 Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại ngày 01/01/2026	77.003.448.071	31.124.043.478	108.127.491.549
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại ngày 30/9/2026	77.003.448.071	31.124.043.478	108.127.491.549
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại ngày 01/01/2026	13.735.226.089	18.793.805.345	32.529.031.434
Tăng trong kỳ	1.583.804.214	4.419.088.403	6.002.892.617
Khấu hao trong kỳ	1.583.804.214	4.419.088.403	6.002.892.617
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại ngày 30/9/2026	15.319.030.303	23.212.893.748	38.531.924.051
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2026	63.268.221.982	12.330.238.133	75.598.460.115
Tại ngày 30/9/2026	61.684.417.768	7.911.149.730	69.595.567.498

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/9/2026 là 1.190.575.000 VND (tại ngày 01/01/2026: 1.124.543.000 VND).

5.12 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

	30/9/2026 VND	01/01/2026 VND
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	557.194.206	614.089.484
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	557.194.206	614.089.484
<i>Trong đó,</i>		
<i>Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>	<i>20%</i>	<i>20%</i>
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	14.258.244.426	14.258.244.426
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	14.258.244.426	14.258.244.426
<i>Trong đó,</i>		
<i>Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>	<i>20%</i>	<i>20%</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/9/2026

5.13 Lợi thế thương mại

a. Chi tiết lợi thế thương mại

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Vinh Quang	275.669.015	304.186.499
Tổng	275.669.015	304.186.499

b. Biến động của lợi thế thương mại trong kỳ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối	
	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
	VND	VND
Giá gốc của lợi thế thương mại tại đầu năm	108.970.707.625	108.970.707.625
Số đã phân bổ vào chi phí lũy kế đến đầu năm	(108.666.521.126)	(108.246.200.307)
Số phân bổ vào chi phí lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	(28.517.484)	(400.475.657)
Lợi thế thương mại còn phân bổ cuối năm	275.669.015	324.031.661

5.14 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/9/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	42.365.141.339	155.197.034.007
Công ty TNHH Hóa chất Hyosung Vina	-	161.881.654.008
E1 Corporation	81.244.248.173	132.423.055.982
Itochu Petroleum Co., (Singapore) Pte. Ltd.	15.044.614.236	-
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	-	73.007.446.608
Các đối tượng khác	324.517.617.439	47.665.844.595
Tổng	463.171.621.187	570.175.035.200

Trong đó,

Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.3)

1.659.926.484

209.038.194

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/9/2026

5.15 Phải trả cổ tức

	30/9/2026 VND	01/01/2026 VND
Cổ tức các năm trước	885.420.764	885.420.764
Tổng	885.420.764	885.420.764

5.16 Chi phí phải trả

	30/9/2026 VND	01/01/2026 VND
Trích trước chi phí lãi vay	769.593.077	61.812.548
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.306.297.409	842.269.837
Tổng	2.075.890.486	904.082.385

5.17 Phải trả khác

	30/9/2026 VND	01/01/2026 (Trình bày lại) VND
a) Ngắn hạn	13.580.219.671	6.852.712.780
Tài sản thừa chờ giải quyết	92.435.001	91.120.997
Kinh phí công đoàn	109.601.590	190.175.437
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	352.669.845	314.202.177
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	394.000.000	54.000.000
Chiết khấu phải trả	8.121.783.824	1.202.979.636
Phải trả ngắn hạn khác	4.509.729.411	5.000.234.533
b) Dài hạn	22.958.306.367	10.748.381.996
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	22.958.306.367	10.748.381.996
Tổng	36.538.526.038	17.601.094.776

Trong đó,

Phải trả cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.3)

18.337.725.000 12.742.041.105

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/9/2026

5.18 Vay và nợ thuê tài chính

	30/9/2026 (VND)		Trong kỳ (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản vay ngắn hạn	618.133.113.231	618.133.113.231	1.555.994.379.402	1.313.678.177.043	375.816.910.872	375.816.910.872
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>618.133.113.231</i>	<i>618.133.113.231</i>	<i>1.555.994.379.402</i>	<i>1.306.028.847.043</i>	<i>368.167.580.872</i>	<i>368.167.580.872</i>
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh Hà Nội (i)	89.730.811.200	89.730.811.200	210.303.406.153	144.477.802.843	23.905.207.890	23.905.207.890
Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd. - Chi nhánh Hồ Chí Minh (ii)	260.787.289.973	260.787.289.973	708.224.033.058	658.874.431.977	211.437.688.892	211.437.688.892
Ngân hàng MUFG Bank, Ltd. - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh (iii)	169.074.350.171	169.074.350.171	432.242.994.886	322.641.939.056	59.473.294.341	59.473.294.341
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh (iv)	98.540.661.887	98.540.661.887	205.223.945.305	180.034.673.167	73.351.389.749	73.351.389.749
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>7.649.330.000</i>	<i>7.649.330.000</i>	<i>7.649.330.000</i>
Ngân hàng Saitama Resona Bank, Ltd. (Omiyanishi Branch)	-	-	-	7.649.330.000	7.649.330.000	7.649.330.000
Tổng	618.133.113.231	618.133.113.231	1.555.994.379.402	1.313.678.177.043	375.816.910.872	375.816.910.872

(i) Thỏa thuận tín dụng với Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh Hà Nội (“Ngân hàng Bangkok HN”) số BBL-HN 02/2026 ngày 03/3/2016:

Hạn mức tín dụng	:	10.000.000 USD. Lãi suất vay: Chi phí vốn + 0,5%/năm, được tính và trả vào mỗi tháng;
Thời hạn của các khoản vay	:	không quá 60 ngày kể từ ngày rút vốn
Mục đích sử dụng vốn	:	Tài trợ nhu cầu kinh doanh lĩnh vực kinh doanh các loại khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), các sản phẩm dầu khí và các thiết bị ngành dầu khí;
Thời hạn rút vốn	:	Đây là một hợp đồng liên tục. Trừ khi ngân hàng ra thông báo chấm dứt vào hoặc trước khi kết thúc Thời hạn giải ngân, Thời hạn giải ngân sẽ được tự động gia hạn thêm mỗi 12 tháng tiếp theo;
Biện pháp bảo đảm	:	Thư tín dụng dự phòng do Saitama Resona Bank Limited phát hành. Kèm theo bản các điều khoản và điều kiện tiêu chuẩn áp dụng cho các phương thức tín dụng ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/9/2026

5.18 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

- (ii) Hợp Đồng tín dụng tuần hoàn kỳ giữa Công ty và Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh (“Ngân hàng Mizuho HCM”) ngày 10/5/2019, bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng lần thứ hai ngày 01/3/2021:

Hạn mức tín dụng	: Ngân hàng Mizuho HCM đồng ý cấp cho Công ty một khoản tín dụng toàn hoàn không cam kết với tổng số tiền tối đa là 24.000.000 USD thực hiện dưới các hình thức: Các khoản vay, Phát hành và chấp nhận các Thư tín dụng, phát hành bảo lãnh;
Thời hạn của các khoản vay	: không quá 6 tháng kể từ ngày rút vốn
Mục đích sử dụng vốn	: Bổ sung vốn lưu động
Lãi suất:	: Mỗi khoản vay chịu lãi với tỷ lệ % trên năm được tính bằng mức lãi biên cộng với lãi suất tham chiếu, cộng với các khoản thuế phải trả. Mức lãi biên là 0,5% hoặc mỗi khoản vay sẽ có lãi suất thỏa thuận.
Ngày hết hạn giải ngân của Hợp đồng ban đầu	: Ngày 25/3/2020. Trừ khi Ngân hàng Mizuho HCM ra thông báo chấm dứt vào hoặc trước khi kết thúc Thời hạn giải ngân, Thời hạn giải Ngân sẽ được tự động gia hạn thêm mỗi 12 tháng tiếp theo.
Biện pháp bảo lãnh	: Được bảo lãnh bởi Thư bảo lãnh cấp bởi Bên Bảo lãnh là Công ty Saisan.

- (iii) Hợp đồng chung về các giao dịch tín dụng và Phụ lục hợp đồng tín dụng số FL/029/24 ngày 15/3/2024 được ký giữa Công ty và Ngân hàng MUFG Bank, Ltd. - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh (“Ngân hàng MUFG HCM”):

Hạn mức tín dụng	: Tổng số tiền của Hạn Mức tín dụng sẽ không vượt quá 20.000.000 USD hoặc các loại tiền tệ tương đương.
Thời hạn của các khoản vay	: không quá 6 tháng kể từ ngày rút vốn
Mục đích sử dụng vốn	: Tài trợ vốn lưu động chung, tài trợ thương mại và Bảo lãnh thanh toán và không được sử dụng cho mục đích nào khác
Lãi suất:	: 0,5%/năm trên chi phí vốn của Ngân hàng MUFG HCM
Thời hạn rút vốn	: Hạn mức tín dụng sẽ có hiệu lực từ ngày 15/3/2024 đến ngày 15/3/2025, và sẽ tự động được gia hạn thêm các kỳ hạn một năm liên tục, trừ trường hợp Ngân hàng MUFG HCM thông báo khác đi tới Công ty.
Biện pháp bảo đảm	: khoản vay không có tài sản đảm bảo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/9/2026

5.18 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

- (iv) Hợp đồng vay vốn với Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh (“Ngân hàng Bangkok HCM”) số CP/HCM/007-17 ngày 11/7/2017, và Phụ kiện Hợp đồng vay vốn số 03 ngày 31/12/2021:

Hạn mức tín dụng	: 15.000.000 USD. Lãi suất vay: Chi phí vốn + 0,5%/năm, được tính và trả vào mỗi tháng;
Thời hạn của các khoản vay	: không quá 6 tháng kể từ ngày rút vốn
Mục đích sử dụng vốn	: Tài trợ nhu cầu kinh doanh của bên vay
Thời hạn rút vốn	: Đây là một hợp đồng liên tục. Trừ khi ngân hàng ra thông báo chấm dứt vào hoặc trước khi kết thúc Thời hạn giải ngân, Thời hạn giải ngân sẽ được tự động gia hạn thêm mỗi 12 tháng tiếp theo;
Lãi suất phạt đối với nợ gốc quá hạn:	: Lãi trên nợ gốc quá hạn không vượt quá 150% lãi suất quy định. Lãi chậm thanh toán lãi sẽ được áp dụng không vượt quá 10%/năm.
Biện pháp bảo đảm	: Thư tín dụng dự phòng do Saitama Resona Bank Limited phát hành. Kèm theo bản các điều khoản và điều kiện tiêu chuẩn áp dụng cho các phương thức tín dụng ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/9/2026

5.19 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2025	373.399.290.000	1.433.420.000	(3.639.900)	306.228.116	(74.017.361.672)	5.982.296.490	307.100.233.034
Lãi trong năm trước					13.954.822.077	242.466.419	14.197.288.496
Biến động trong vốn chủ sở hữu của Công ty liên kết	-	-	-	-	10.449.184.721	-	10.449.184.721
Thoái đầu tư Công ty con	-	-	-	-	-	(4.230.227.205)	(4.230.227.205)
Chuyển nhượng khoản đầu tư vào Công ty liên kết đang áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	2.285.297.433	-	2.285.297.433
Tăng/giảm khác	-	-	-	-	(9.567.431)	9.567.431	-
Số dư tại ngày 31/12/2025	373.399.290.000	1.433.420.000	(3.639.900)	306.228.116	(47.337.624.872)	2.004.103.135	329.801.776.479
Số dư tại ngày 01/01/2026	373.399.290.000	1.433.420.000	(3.639.900)	306.228.116	(47.337.624.872)	2.004.103.135	329.801.776.479
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	147.698.324.146	1.353.935.133	149.052.259.279
Biến động trong vốn chủ sở hữu của Công ty liên kết	-	-	-	-	(97.940.813)	-	(97.940.813)
Số dư tại ngày 30/9/2026	373.399.290.000	1.433.420.000	(3.639.900)	306.228.116	100.262.758.461	3.358.038.268	478.756.094.945

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/9/2026

5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/9/2026	01/01/2026
	VND	VND
Saisan Co., Ltd.	179.984.260.000	179.984.260.000
Ông Trần Minh Loan	21.881.000.000	21.881.000.000
Các cổ đông khác	171.534.030.000	171.534.030.000
Tổng	373.399.290.000	373.399.290.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và chia lợi nhuận

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	373.399.290.000	373.399.290.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	373.399.290.000	373.399.290.000

d. Cổ phiếu

	30/9/2026	01/01/2026
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.339.929	37.339.929
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.339.929	37.339.929
Cổ phiếu phổ thông	37.339.929	37.339.929
Số lượng cổ phiếu được mua lại	387	387
Cổ phiếu phổ thông	387	387
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.339.542	37.339.542
Cổ phiếu phổ thông	37.339.542	37.339.542
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/9/2026	01/01/2026
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	306.228.116	306.228.116
Tổng	306.228.116	306.228.116

5.20 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất

a. Ngoại tệ các loại

	30/9/2026	01/01/2026
Theo giá trị nguyên tệ		
USD	123.085,07	78.566,80
Theo giá trị tương đương VND	3.215.105.113	2.051.929.116

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/9/2026

5.20 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất (Tiếp theo)

b. Nợ khó đòi đã xử lý

	Số nợ đã xóa		Thời điểm xóa nợ
	30/9/2026 VND	01/01/2026 VND	
Công ty Cổ phần Công nghệ An Toàn	1.300.000.000	1.300.000.000	Năm 2021
Dầu khí Việt Nam			
Công ty Cổ phần Năng Lượng Đất Việt	848.863.238	848.863.238	Năm 2023
Công ty Dầu khí Phương Bắc Vinashin	1.199.617.606	1.199.617.606	Năm 2023
Công ty Cổ phần Petrolimex	13.238.290	13.238.290	Năm 2023
Tổng	3.361.719.134	3.361.719.134	

Các khoản nợ khó đòi nêu trên là các khoản nợ quá hạn thanh toán trên 03 năm, Công ty đã trích lập dự phòng 100% trên số dư nợ gốc. Công ty tiến hành xóa nợ do đã qua 03 năm kể từ thời điểm trích lập dự phòng 100%, Công ty không thu hồi được các khoản nợ phải thu khó đòi này.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3 năm 2026 VND	Quý 3 năm 2025 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán LPG	1.166.082.990.495	875.845.848.907
Doanh thu tiền đặt cọc vỏ bình gas	2.316.885.735	2.447.872.021
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác	9.523.749.560	9.476.833.102
Tổng	1.177.923.625.790	887.770.554.030
<i>Trong đó,</i>		
<i>Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.3)</i>	<i>241.785.780.594</i>	<i>167.989.041.707</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	43.619.643.256	17.750.960.059
Giảm giá hàng bán	1.538.177.924	920.068.218
Hàng bán bị trả lại	2.074.530.946	1.507.259.411
Tổng	47.232.352.126	20.178.287.688
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán LPG	1.118.850.638.369	855.667.561.219
Doanh thu tiền đặt cọc vỏ bình gas	2.316.885.735	2.447.872.021
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác	9.523.749.560	9.476.833.102
Tổng	1.130.691.273.664	867.592.266.342

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/9/2026

6.2 Giá vốn hàng bán

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
	VND	VND
Giá vốn bán LPG	980.714.273.834	770.861.243.639
Giá vốn bán hàng hóa và dịch vụ khác	20.210.268.419	9.583.973.248
Tổng	1.000.924.542.253	780.445.216.887

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.016.345.162	1.255.523.886
Lãi do chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính		243.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.508.304.798	252.113.578
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	16.240.000
Tổng	4.524.649.960	1.767.377.464
Trong đó,		
<i>Doanh thu hoạt động tài chính với các bên liên quan</i>	<i>65.876.713</i>	<i>164.024.655</i>
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.3)</i>		

6.4 Chi phí tài chính

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
	VND	VND
Chi phí đi vay	11.467.125.570	7.655.659.807
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.052.872.533	3.022.336.325
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ	1.451.304.089	-
Tổng	13.971.302.192	10.677.996.132
Trong đó,		
<i>Chi phí tài chính với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.2)</i>	<i>55.838.670</i>	<i>-</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/9/2026

6.5 Chi phí bán hàng

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
	VND	(Trình bày lại) VND
Chi phí nhân viên	21.110.896.282	21.333.821.448
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	2.970.698.654	2.214.262.597
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	212.611.838	33.287.326
Chi phí khấu hao TSCĐ	712.687.630	1.007.086.619
Chi phí liên quan đến vỏ bình gas, trong đó:		
+ Chi phí mua vỏ bình gas	7.904.624.163	8.224.470.177
+ Chi phí sơn sửa, kiểm định vỏ bình gas	4.550.613.657	4.673.286.008
+ Chi phí thay van	560.340.435	545.024.604
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.034.942.596	6.975.176.016
Chi phí bằng tiền khác	8.557.954.968	7.955.585.548
Tổng	56.615.370.223	52.962.000.343

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
	VND	(Trình bày lại) VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.231.520.671	6.722.326.984
Chi phí vật liệu quản lý	95.829.642	136.794.948
Chi phí đồ dùng văn phòng	128.104.662	112.229.469
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.481.254.146	1.523.092.327
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.975.529.219	2.420.365.000
Chi phí bằng tiền khác	2.104.288.890	2.012.092.252
Phân bổ lợi thế thương mại do hợp nhất kinh doanh	9.505.828	110.249.861
Phân bổ chi phí lợi thế kinh doanh cửa hàng LPG	9.119.340.530	9.117.406.452
Tổng	22.145.373.588	22.154.557.293

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/9/2026

6.7 Lợi nhuận khác

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
	VND	VND
Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	305.186.046
Thanh lý, nhượng bán vỏ bình gas, vật tư, công cụ	-	1.775.693.573
Thu nhập từ chênh lệch kiểm kê kho chứa hàng và các cửa hàng LPG	1.563.543.576	589.489.292
Kết chuyển phần còn lại của doanh thu chưa thực hiện trong giao dịch với Công ty liên kết do đã chuyển nhượng vốn đầu tư tại Công ty liên kết	-	10.038.453.032
Các khoản khác	53	531.466.449
Tổng	1.563.543.629	13.240.288.392
Chi phí khác		
Chi phí phạt vi phạm hành chính	126.990.887	483.708.347
Các khoản khác	3.571.421.447	461.352
Tổng	3.698.412.334	484.169.699
Lợi nhuận khác	(2.134.868.705)	12.756.118.693

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối	
	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	176.700.864.139	15.935.702.080
Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành	35.340.172.828	3.187.140.416
<i>Phần lãi trong Công ty liên kết</i>	<i>(4.179.773.542)</i>	<i>(429.794.932)</i>
<i>Chuyển lỗ tính thuế từ các năm trước</i>	<i>(4.470.029.810)</i>	<i>(490.762.628)</i>
Chi phí thuế TNDN	26.690.369.476	2.266.582.856
<i>Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước vào kỳ này</i>	<i>901.340.106</i>	<i>1.268.868.732</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.591.709.582	3.535.451.588
Chi phí thuế TNDN hoãn lại (i)	56.895.278	2.240.810.163
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	27.648.604.860	5.776.261.751

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/9/2026

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (Tiếp theo)

(i) Chi tiết chi phí thuế hoãn lại như sau:

	Quý 3 năm 2026 VND	Quý 3 năm 2025 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	18.965.093	2.065.086.307
Tổng	18.965.093	2.065.086.307

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 3 năm 2026 VND	Quý 3 năm 2025 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	37.916.306.290	15.090.951.031
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (VND)	37.916.306.290	15.090.951.031
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	37.339.542	37.339.542
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.015	404

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Các cam kết

a. Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày 30/9/2026, Công ty có các cam kết thuê hoạt động không hủy ngang bao gồm thuê kho bãi, thuê văn phòng. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai cho hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	30/9/2026 VND	01/01/2026 VND
Từ 01 năm trở xuống	4.792.048.500	6.573.426.000
Từ 01 năm đến dưới 05 năm	14.112.379.000	20.271.742.000
Trên 05 năm	-	-
Tổng	18.904.427.500	26.845.168.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/9/2026

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

7.1 Các cam kết (Tiếp theo)

b. Cam kết cho thuê hoạt động

Tại ngày 30/9/2026, Công ty có các cam kết cho thuê hoạt động không hủy ngang bao gồm cho thuê kho bãi. Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	30/9/2026 VND	01/01/2026 VND
Từ 01 năm trở xuống	1.682.181.816	2.523.272.724
Từ 01 năm đến dưới 05 năm	-	-
Trên 05 năm	-	-
Tổng	1.682.181.816	2.523.272.724

7.2 Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan của Công ty như sau:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Saisan Co., Ltd.	Nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể
2	Công ty Cổ phần MT Gas	Công ty liên kết
3	Công ty TNHH Bình khí đốt Hong Vina	Công ty liên kết
4	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tân Đại Phát	Công ty liên kết
5	Công ty TNHH Khí dầu mỏ hóa lỏng Be Ta Gas	Công ty liên kết
6	Công ty TNHH LPG Tiến Phát	Công ty liên kết
7	Công ty Cổ phần LPG Biển Đông	Công ty liên kết
8	Công ty TNHH Một Thành Viên Bình Khí Đốt Hong Vi Na	Công ty con của Công ty liên kết
9	Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Hà Nội	Công ty liên kết
10	Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Thương mại Thành Đạt	Công ty liên kết
11	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Toàn	Người có liên quan của Công ty đại chúng
12	Công ty TNHH Sopet Gas One	Người có liên quan của Công ty đại chúng
13	Công ty Cổ phần Khí Hóa Lỏng Hoàng Anh	Công ty liên kết
14	Ông Lại Văn Tú	Kế toán trưởng
15	Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán, Ban Tổng Giám đốc, người quản lý khác tại Công ty, và những thành viên thân cận trong gia đình của những người này	Ảnh hưởng đáng kể

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/9/2026

7.2 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

a. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ủy ban kiểm toán, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác

Các bên liên quan	Tính chất giao dịch	Quý 3 năm 2026 VND	Quý 3 năm 2025 VND
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán, Ban Tổng Giám đốc và những người quản lý khác	Các khoản lương, tiền thưởng, thù lao, và các khoản thu nhập khác	780.915.568	781.172.830

Chi tiết Thù lao của Hội đồng Quản trị và người quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	Quý 3 năm 2026 VND	Quý 3 năm 2025 VND
Ông Tomohiko Kawamoto	Chủ tịch	-	-
Ông Kobayashi Naoki	Thành viên (đến ngày 26/6/2026)	-	-
Ông Sakamoto Shinichiro	Thành viên	-	-
Ông Nitta Kazufuku	Thành viên độc lập	-	-
Ông Kentaro Jimba	Thành viên độc lập	-	-
Ông Shimbori Toshiyuki	Thành viên (từ ngày 26/6/2026)	-	-
Tổng		-	-

Thù lao của thành viên Ủy ban kiểm toán

Họ và tên	Chức danh	Quý 3 năm 2026 VND	Quý 3 năm 2025 VND
Ông Kentaro Jimba	Chủ tịch	-	-
Ông Nitta Kazufuku	Thành viên	-	-
Tổng		-	-

Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	Quý 3 năm 2026 VND	Quý 3 năm 2025 VND
Ông Kobayashi Naoki	Tổng Giám đốc (đến ngày 29/7/2026)	81.562.991	136.804.080
Ông Shimbori Toshiyuki	Tổng Giám đốc (từ ngày 29/7/2026)	56.407.520	-
Ông Sakamoto Shinichiro	Phó Tổng Giám đốc	113.429.304	135.276.712
Ông Trần Duy Luân	Phó Tổng Giám đốc kiêm người phụ trách quản trị Công ty	269.825.000	357.688.769
Ông Lại Văn Tú	Kế toán trưởng	259.690.753	151.403.269
Tổng		780.915.568	781.172.830

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/9/2026

7.2 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

b. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan	Tính chất giao dịch	Quý 3 năm 2026 VND	Quý 3 năm 2025 VND
<u>Mua hàng</u>		24.634.981.171	8.350.746.744
Saisan Co., Ltd.	Phí bảo lãnh tín dụng	-	318.964.242
Công ty TNHH Bình khí đốt Hong Vina	Mua hàng hóa, dịch vụ	16.355.295.000	..
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Thương mại Thành Đạt	Cước vận chuyển, thuê xe	229.145.454	272.727.272
Công ty TNHH Khí dầu mỏ hóa lỏng Be Ta Gas	Phí vận chuyển, chiết nạp	1.910.802.397	1.775.294.059
Công ty TNHH LPG Tiến Phát	Mua hàng hóa, dịch vụ	1.541.362.604	1.810.584.418
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Hà Nội	Mua hàng hóa	181.490.901	294.734.532
Công ty Cổ phần MT Gas	Mua hàng hóa, dịch vụ	4.415.324.815	3.878.442.221
Công ty TNHH Một Thành Viên Bình Khí Đốt Hong Vi Na	Mua hàng hóa, dịch vụ	1.560.000	
<u>Bán hàng</u>		241.785.780.594	167.989.041.707
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tân Đại Phát	Bán LPG	14.727.627.878	11.451.260.708
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Thương mại Thành Đạt	Bán LPG và hàng hóa khác	7.284.735.881	5.655.416.450
Công ty TNHH Khí dầu mỏ hóa lỏng Be Ta Gas	Bán hàng hóa, cho thuê xe	47.736.727.097	26.268.694.243
Công ty TNHH LPG Tiến Phát	Bán LPG và dịch vụ khác	33.548.771.631	23.576.490.023
Công ty Cổ phần Khí Hóa Lỏng Hoàng Anh	Bán LPG	61.240.784.557	17.754.685.292
Công ty Cổ phần LPG Biển Đông	Bán LPG và dịch vụ khác		8.559.924.599
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Hà Nội	Bán LPG	12.292.976.536	19.406.676.266
Công ty TNHH Sopet Gas One	Bán LPG và dịch vụ khác	61.906.826.542	38.406.725.461
Công ty Cổ phần MT Gas	Bán LPG và dịch vụ khác	3.047.330.472	16.909.168.665

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/9/2026

7.2 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

c. Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)

Các bên liên quan	Tính chất giao dịch	Quý 3 năm 2026 VND	Quý 3 năm 2025 VND
Giao dịch cho vay			
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tân Đại Phát	Tiền gốc cho vay thu hồi trong kỳ	750.000.000	-
		65.876.713	164.024.655
Doanh thu hoạt động tài chính			
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tân Đại Phát	Lãi vay	65.876.713	90.739.725
Công ty TNHH Khí dầu mỏ hóa lỏng Be Ta Gas	Lãi vay	-	27.410.958
Công ty TNHH Bình khí đốt Hong Vina	Lãi vay	-	45.873.972

c. Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tân Đại Phát	131.080.143.081	144.471.324.382
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Thương mại Thành Đạt	30.052.806.700	29.438.598.598
Công ty TNHH Khí dầu mỏ hóa lỏng Be Ta Gas	6.596.538.426	4.898.177.695
Công ty TNHH LPG Tiến Phát	33.089.655.133	29.354.808.756
Công ty Cổ phần Khí Hóa Lỏng Hoàng Anh	25.256.572.354	32.521.596.250
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Hà Nội	24.391.632.667	14.626.933.063
Công ty TNHH Sopet Gas One	-	4.513.430.305
Công ty Cổ phần MT Gas	7.661.603.965	1.731.615.173
	4.031.333.836	27.386.164.542
Phải thu khác ngắn hạn		
Ông Lại Văn Tú	400.000.000	400.000.000
	400.000.000	400.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiền gốc cho vay)		
Công ty TNHH Bình khí đốt Hong Vina	17.737.320.000	23.987.320.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tân Đại Phát	-	2.800.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Thương mại Thành Đạt	12.217.320.000	14.217.320.000
Công ty TNHH Khí dầu mỏ hóa lỏng Be Ta Gas	5.520.000.000	5.520.000.000
	-	1.450.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/9/2026

7.2 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
<u>Phải trả người bán ngắn hạn</u>	1.659.926.484	209.038.194
Saisan Co., Ltd.	105.855.084	102.766.194
Công ty TNHH Bình khí đốt Hong Vina	1.554.071.400	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Thương mại Thành Đạt	-	106.272.000
<u>Phải trả khác</u>	18.337.725.000	12.742.041.105
Công ty TNHH Khí dầu mỏ hóa lỏng Be Ta Gas	1.692.080.000	2.085.553.883
Công ty TNHH LPG Tiến Phát	9.070.095.000	5.853.937.222
Công ty Cổ phần Khí Hóa Lỏng Hoàng Anh	7.575.550.000	4.802.550.000

7.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30/9/2026 và các thuyết minh liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30/9/2026 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thông tin so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/6/2025 do Công ty lập.

Một số khoản mục đã được trình bày lại để phù hợp với hướng dẫn của Thông tư 99 như sau:

Đối với Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ

	Số đã trình bày năm trước VND	Số trình bày lại VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
TÀI SẢN NGẮN HẠN				
Đầu tư tài chính ngắn hạn	22.925.010.400	31.958.804.227	9.033.793.827	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31.175.010.400	31.958.804.227	783.793.827	(i)
Các khoản phải thu ngắn hạn	525.306.587.250	516.272.793.423	(9.033.793.827)	
Phải thu về cho vay ngắn hạn	8.250.000.000	-	(8.250.000.000)	(ii)
Phải thu ngắn hạn khác	32.097.479.863	31.313.686.036	(783.793.827)	
Các khoản phải thu dài hạn	38.900.198.589	19.162.878.589	(19.737.320.000)	
Phải thu về cho vay dài hạn	19.737.320.000	-	(19.737.320.000)	(ii)
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	118.463.396.587	138.200.716.587	19.737.320.000	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	19.737.320.000	19.737.320.000	(ii)
NỢ PHẢI TRẢ				
Nợ ngắn hạn				
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	-	885.420.764	885.420.764	(i)
Phải trả ngắn hạn khác	7.738.133.544	6.852.712.780	(885.420.764)	(i)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/9/2026

7.3 Thông tin so sánh (Tiếp theo)

Đối với Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

	Quý 3 năm 2025			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2025			Ghi chú
	Số đã trình bày kỳ trước VND	Số trình bày lại VND	Chênh lệch VND	Số đã trình bày kỳ trước VND	Số trình bày lại VND	Chênh lệch VND	
Chi phí tài chính	9.556.357.804	10.677.996.132	1.121.638.328	34.969.303.919	40.351.491.949	5.382.188.030	(i)
Trong đó: Chi phí đi vay	6.534.021.479	7.655.659.807	1.121.638.328	18.759.115.808	24.141.303.838	5.382.188.030	(i)
Chi phí bán hàng	53.722.920.813	52.962.000.343	(760.920.470)	161.560.800.824	158.321.705.181	(3.239.095.643)	(i)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	22.515.275.151	22.154.557.293	(360.717.858)	69.256.167.109	67.113.074.722	(2.143.092.387)	(i)

Đối với Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ

	Quý 3 năm 2025			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2025			Ghi chú
	Số đã trình bày kỳ trước VND	Số trình bày lại VND	Chênh lệch VND	Số đã trình bày năm trước VND	Số trình bày lại VND	Chênh lệch VND	
- Chi phí đi vay	6.534.021.479	7.655.659.807	1.121.638.328	6.534.021.479	24.141.303.838	17.607.282.359	(i)
- Chi phí đi vay đã trả	(6.649.266.290)	(7.770.904.618)	(1.121.638.328)	(7.496.684.476)	(25.103.966.835)	(17.607.282.359)	(i)

(i) Phân loại lại theo quy định tại Thông tư 99

(ii) Theo Thông tư 99, các khoản mục “Phải thu về cho vay ngắn hạn” và “Phải thu về cho vay dài hạn” được bãi bỏ, theo số các số dư tương ứng với các khoản mục bị bãi bỏ 01/01/2026 được phân loại vào khoản mục “Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn” và “Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn”.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA
Phòng 805, Lầu 8, Toà nhà Saigon Paragon, Số 3
Nguyễn Lương Bằng Phường Tân Mỹ, TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT- BTC
Ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/9/2026

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu



Lại Văn Tú

Kế toán trưởng



Lại Văn Tú

Tổng Giám đốc


Shimbori Toshiyuki